

B: STRUCTURES

		Cấu trúc	Ví dụ
1	Hỏi xem bạn đến từ đâu.	Khi muốn hỏi bạn của mình xem bạn đến từ đâu ta dùng cấu trúc: Where are you from? => I'm from + tên nước.	Where are you from? (Bạn đến từ đâu?) => I'm from Australia. (Mình đến từ nước Úc.)
2	Hỏi xem anh ấy / cô ấy đến từ đâu.	Khi muốn hỏi xem anh ấy hoặc cô ấy đến từ đâu. Ta dùng cấu trúc: Where is he(she) from? => He(She) is from + tên nước.	Where is he from? (Anh ấy đến từ đâu?) => He is from China. (Anh ấy đến từ Trung Quốc.) Where is she from? (Cô ấy đến từ đâu?) => She is from Singapore. (Cô ấy đến từ Singapore.)

C: EXERCISES

A: LISTENING

Exercise 1: Listen and circle TRUE or FALSE.



Track 3

- | | | |
|---|------|-------|
| 1. Trang is nine years old. | True | False |
| 2. Lucy is from Singapore. | True | False |
| 3. Jack and David are from Australia. | True | False |
| 4. Linh is from Japan. | True | False |
| 5. They are all good friends at school. | True | False |

Exercise 2: Listen and match where they come from.



Track 4

Mimi

1

A



Kim

2

B



Jane

3

C



Jack

4

D



Quang

5

E



Exercise 3: Listen track 3 again and complete the table.



Track 5

Name	Age	Country
Trang	_____	_____
Lucy	_____	_____
Jack and David	_____	_____
Linh	_____	_____

B: READING & WRITING

Exercise 1: Reorder the letters.



1. _____



2. _____



3. _____



4. _____



5. _____



6. _____



7. _____



8. _____

Exercise 2: Read, choose and complete.

Singapore

Trang

Miss Hien

This

from

bye

How

thanks

1. My name is _____.

2. _____ is my friend.

3. I'm _____ Vietnam.

4. Good morning, _____.

5. Jane is from _____.

6. Good _____, Nam! – Bye.

7. _____ are you?

8. I'm fine, _____.